PTSC DINH VU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 57...../CBTT-PTSCDV
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Hải Phòng, ngày 27. tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Quý Cổ đông

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
- Mã chứng khoán : **PSP**
- Địa chỉ : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
- Email : ptscdv@ptscdinhvu.com.vn
- Website : www.ptscdinhvu.com.vn

2. Nội dung công bố thông tin:

- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
Ký ngày: 27/2/2024 17:07:31

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/02/2024 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng!

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Đặng Kiến Nghiệp

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GĐ (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TK. HĐQT.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2023 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình.

PTSC ĐÌNH VŨ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VN

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Số: 56...../PTSCDV-TCKT
V/v: giải trình tăng lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2023 đã được kiểm toán.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 14 của Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc " Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán".

Ngày 20/02/2024, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (PTSC Đình Vũ) đã phát hành Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Theo đó:

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2023 đã được kiểm toán đạt 8.661 triệu đồng, tăng 8.566 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế trên BCTC năm 2022 đã được kiểm toán , tương đương tăng 8972%. Biến động này chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 tăng 48.841 triệu đồng so với năm 2022, tương đương tăng 25,84%.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với BCTC đã được kiểm toán cùng kỳ năm trước của PTSC Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200754422 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ Q. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

Nguyễn Hải Bằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT-LQP.02

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 Giấy chứng nhận đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 5, ngày 5 tháng 7 năm 2021.	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2, ngày 27 tháng 11 năm 2009.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
	Ông Phan Văn Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Tạ Công Thông	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Bùi Văn Đại	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
	Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Chí Trung	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát ("BKS")	Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Thành Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)
	Ông Nguyễn Bảo Thắng	Kiểm soát viên
	Bà Đặng Kiều Anh	Kiểm soát viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Trụ sở chính	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2024

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14477
TP. Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**88.131.524.722**	**111.755.607.485**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**21.720.647.557**	**22.700.589.374**
111	Tiền		8.540.647.557	6.520.589.374
112	Các khoản tương đương tiền		13.180.000.000	16.180.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**14.000.000.000**	**-**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	14.000.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**42.506.444.886**	**78.238.464.950**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.951.629.933	26.526.243.860
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	380.181.622	44.862.911.570
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	12.131.308.510	10.834.544.985
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.956.675.179)	(3.985.235.465)
140	**Hàng tồn kho**		**3.107.972.292**	**4.575.358.892**
141	Hàng tồn kho	9	3.107.972.292	4.575.358.892
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**6.796.459.987**	**6.241.194.269**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.345.553.274	4.044.665.439
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	-	350.902.638
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	1.450.906.713	1.845.626.192
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**485.014.526.273**	**432.613.902.596**
220	**Tài sản cố định**		**350.329.966.756**	**292.253.793.416**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	350.246.633.428	292.120.460.084
222	Nguyên giá		687.043.144.927	600.276.628.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(336.796.511.499)	(308.156.168.632)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	83.333.328	133.333.332
228	Nguyên giá		1.397.000.000	1.397.000.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.313.666.672)	(1.263.666.668)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**714.310.283**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	714.310.283
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	12	**14.846.230.055**	**14.776.848.031**
252	Đầu tư vào công ty liên kết		28.125.000.000	28.125.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(13.278.769.945)	(13.348.151.969)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**119.838.329.462**	**124.868.950.866**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	104.733.077.308	111.871.462.166
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		15.105.252.154	12.997.488.700
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**573.146.050.995**	**544.369.510.081**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**112.422.995.458**	**92.307.813.076**
310	**Nợ ngắn hạn**		**51.609.718.152**	**41.736.888.303**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.950.895.238	19.345.813.332
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		108.058.132	114.553.500
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	1.191.734.911	-
314	Phải trả người lao động		4.550.185.741	2.836.821.874
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.167.793.830	1.257.325.306
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		188.630.000	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	5.456.612.277	5.451.913.268
320	Vay ngắn hạn	17(a)	14.954.040.000	11.813.995.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		41.768.023	916.466.023
330	**Nợ dài hạn**		**60.813.277.306**	**50.570.924.773**
338	Vay dài hạn	17(b)	60.813.277.306	50.570.924.773
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**460.723.055.537**	**452.061.697.005**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**460.723.055.537**	**452.061.697.005**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	400.000.000.000	400.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*400.000.000.000*	*400.000.000.000*
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	41.807.097.273	41.807.097.273
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	18.915.958.264	10.254.599.732
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*10.254.599.732*	*10.159.130.945*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*8.661.358.532*	*95.468.787*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**573.146.050.995**	**544.369.510.081**

Lương Quốc Phương	Đặng Kiến Nghiệp	Nguyễn Hải Bằng
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**242.922.816.026**	**194.087.873.304**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		5.088.227.958	5.094.781.399
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**237.834.588.068**	**188.993.091.905**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	23	**176.725.765.125**	**147.879.439.514**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**61.108.822.943**	**41.113.652.391**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.847.135.274	1.055.168.890
22	Chi phí tài chính	25	8.970.716.510	3.668.610.883
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	25	*8.950.275.093*	3.684.315.582
25	Chi phí bán hàng	26	25.562.985.848	23.932.677.034
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.290.533.898	13.606.043.163
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.131.721.961**	**961.490.201**
31	Thu nhập khác		647.341	1.872.951
32	Chi phí khác		392.601.293	634.155.783
40	**Lỗ khác**	28	**(391.953.952)**	**(632.282.832)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**9.739.768.009**	**329.207.369**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	29	**1.078.409.477**	**233.738.582**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	29	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**8.661.358.532**	**95.468.787**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20	**152**	**2**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	20	**152**	**2**

Lương Quốc Phương	Đặng Kiến Nghiệp	Nguyễn Hải Bằng
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**9.739.768.009**	**329.207.369**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	30	28.690.342.871	26.101.914.085
03	Dự phòng/(hoàn nhập)		902.057.690	(2.301.254.198)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	(51.301.391)	(7.173.032)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	24	(1.114.708.085)	(812.841.335)
06	Chi phí lãi vay	25	8.950.275.093	3.684.315.582
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**47.116.434.187**	**26.994.168.471**
09	Tăng các khoản phải thu		(8.687.450.809)	(4.037.921.216)
10	Tăng hàng tồn kho		(640.376.854)	(1.813.683.629)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		7.600.871.279	(16.812.995.134)
12	Giảm chi phí trả trước		5.837.497.023	6.489.039.976
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.938.683.207)	(3.621.550.129)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(243.151.878)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.318.100.000	3.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.302.798.000)	(5.730.781.319)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**40.060.441.741**	**1.469.277.020**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(41.207.086.748)	(32.414.108.657)
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(14.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		896.888.576	795.674.430
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(54.310.198.172)**	**(31.618.434.227)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	35.681.392.533	31.751.666.100
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(22.298.995.000)	(7.868.820.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông		(119.780.000)	(1.734.030.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**13.262.617.533**	**22.148.816.100**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(987.138.898)**	**(8.000.341.107)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**22.700.589.374**	**30.658.396.559**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.197.081	42.533.922
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**21.720.647.557**	**22.700.589.374**

M.S.D.N: 0200734420 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ - H. HẢI AN - TP. HẢI PHÒNG

Lương Quốc Phương	Đặng Kiến Nghiệp	Nguyễn Hải Bằng
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Giám đốc
		Ngày 20 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2019; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày ngày 10 tháng 8 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 5 tháng 7 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UpCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động kinh doanh đăng ký của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cẩu, tàu lai dắt, xe nâng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi;
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh; và
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển;
- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp. Thông tin như trình bày trong thuyết minh 12.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 229 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 236 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn sử dụng của hàng tồn kho tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư và được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	6 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Phương án phân chia LNST TNDN của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu bằng hình thức bổ sung vốn điều lệ.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và thưởng ban quản lý điều hành theo quy định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:
(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá dịch vụ. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hoa hồng môi giới, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, và các chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, Hội đồng Quản trị, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	346.577.920	391.453.896
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	8.194.069.637	6.129.135.478
Các khoản tương đương tiền (**)	13.180.000.000	16.180.000.000
	21.720.647.557	22.700.589.374

(*) Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Thuyết minh 3.1(b)) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.035.889.446 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.320.017.371 Đồng).

(**) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 2,4% - 3,2%/năm. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,9% - 5,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm khoản tiền gửi với số dư là 180.000.000 Đồng có kỳ hạn 3 tháng và được hưởng lãi suất 3,2%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương ("OceanBank "). Khoản tiền gửi này đang bị tạm dừng chi trả tiền gốc khi đến hạn do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của OceanBank, đã được trình lên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Chính phủ chờ phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	16.099.219.558	10.291.798.738
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA:		
HĐ chia SPDK các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	3.017.182.991
Khác	10.453.219.544	7.001.772.262
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	5.382.007.840	6.215.489.869
	34.951.629.933	26.526.243.860

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 3.776.236.736 và 3.453.573.736 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Bạch Đằng	349.475.850	-
Kocks Ardelt Kranbau GmbH	-	44.816.994.964
Khác	30.705.772	45.916.606
	380.181.622	44.862.911.570

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Ký quỹ, ký cược	5.355.141.900	5.094.119.900
Chi hộ tiền thuê đất (*)	2.986.746.685	3.367.864.865
Phải thu lại do góp vốn dư vào công ty con (**)	1.502.213.982	1.502.213.982
Lãi tiền gửi phải thu	436.667.509	218.848.000
Khác (***)	1.850.538.434	651.498.238
	12.131.308.510	10.834.544.985

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và lập dự phòng lần lượt là 2.554.474.685 Đồng và 882.371.613 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm khoản chi hộ Công ty liên kết liên quan đến tiền thuê đất và thuế đất hàng năm của khu đất tại địa chỉ 441 Đường Đà Nẵng, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo thông báo số 3318/TB-CTHPH ngày 1 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Hải Phòng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư này bao gồm khoản góp vốn dư bằng tài sản vào công ty liên kết theo hợp đồng số 06/2010/HĐGV/PTSCDV-PVCHD ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(***) Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản phải thu ngắn hạn khác từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty") là 1.110.000.000 Đồng về việc nhận trợ cấp từ Tổng Công ty nhân dịp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 theo Công văn số 1860/PTSC-TCNS ngày 27 tháng 12 năm 2023 và Quyết định số 100/QĐ-PTSC ngày 29 tháng 12 năm 2023. Công ty đã gửi báo cáo quyết toán tổng số tiền đã chi hộ trợ cấp từ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của Tổng Công ty theo Công văn số 02/PTSCV-TCHC ngày 4 tháng 1 năm 2024.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
Khác	322.663.000	96.798.900	(225.864.100)	Trên 2 năm đến 3 năm
	3.776.236.736	96.798.900	(3.679.437.836)	
Phải thu khác (Thuyết minh 7)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.554.474.685	1.277.237.342	(1.277.237.343)	Trên 1 năm
	6.330.711.421	1.374.036.242	(4.956.675.179)	

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

	2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí-DA: HĐ phân chia Sản phẩm dầu khí các Lô 102/10&106/10	3.017.182.991	-	(3.017.182.991)	Trên 3 năm
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEPLô 103-107)	436.390.745	-	(436.390.745)	Trên 3 năm
	3.453.573.736	-	(3.453.573.736)	
Phải thu khác (Thuyết minh 7)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	882.371.613	350.709.884	(531.661.729)	Trên 6 tháng đến 3 năm
	4.335.945.349	350.709.884	(3.985.235.465)	

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.476.056.375	-	3.801.418.142	-
Nguyên vật liệu	631.915.917	-	773.940.750	-
	3.107.972.292	-	4.575.358.892	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.376.255.464	3.274.957.671
Khác	969.297.810	769.707.768
	5.345.553.274	4.044.665.439

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại Khu Công nghiệp Đình Vũ	87.616.115.807	91.384.550.891
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12.106m2	9.300.675.786	9.700.704.858
Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.271.218.592	2.368.905.408
Khác	5.545.067.123	8.417.301.009
	104.733.077.308	111.871.462.166

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	115.916.127.605	122.405.167.581
Tăng trong năm	14.311.089.284	15.805.071.391
Phân bổ trong năm	(20.148.586.307)	(18.941.069.665)
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	(3.353.041.702)
Số dư cuối năm	110.078.630.582	115.916.127.605

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	323.962.884.637	209.789.817.091	64.265.113.054	2.258.813.934	**600.276.628.716**
Mua trong năm	-	84.260.721.071	2.505.795.140	-	**86.766.516.211**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	323.962.884.637	294.050.538.162	66.770.908.194	2.258.813.934	**687.043.144.927**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	140.022.013.249	109.526.125.260	56.973.890.742	1.634.139.381	**308.156.168.632**
Khấu hao trong năm	11.555.055.532	14.190.100.103	2.799.967.256	95.219.976	**28.640.342.867**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.577.068.781	123.716.225.363	59.773.857.998	1.729.359.357	**336.796.511.499**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.940.871.388	100.263.691.831	7.291.222.312	624.674.553	**292.120.460.084**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	172.385.815.856	170.334.312.799	6.997.050.196	529.454.577	**350.246.633.428**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 76.192.152.060 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 74.639.055.001 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 344.982.410.773 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 288.430.654.278 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.397.000.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.263.666.668
Khấu hao trong năm	50.000.004
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.313.666.672
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	133.333.332
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	83.333.328

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.247.000.000 Đồng.

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải ("PVC Duyên Hải")	28.125.000.000	(*)	(13.278.769.945)	28.125.000.000	(*)	(13.348.151.969)

Đầu tư vào công ty liên kết phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào PVC Duyên Hải trong năm 2010 bằng tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải I, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.150.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty trong PVC Duyên Hải là 20,57%.

Hoạt động chính của PVC Duyên Hải là thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc năm tài chính do các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	2.922.756.733	2.922.756.733	5.110.269.353	5.110.269.353
Khác	19.065.115.215	19.065.115.215	13.183.125.331	13.183.125.331
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	963.023.290	963.023.290	1.052.418.648	1.052.418.648
	22.950.895.238	22.950.895.238	19.345.813.332	19.345.813.332

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cấn trừ/ Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT	350.902.638	19.503.600.790	-	(19.854.503.428)	-
	Thuế TNDN	128.727.061	-	-	(128.727.061)	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1.716.899.131	110.817.463	-	(376.809.881)	1.450.906.713
		2.196.528.830	19.614.418.253	-	(20.360.040.370)	1.450.906.713
(b)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT	-	21.452.426.652	(1.112.718.851)	(19.854.503.428)	485.204.373
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.568.107.666	(5.568.107.666)	-	-
	Thuế TNDN	-	1.078.409.477	(243.151.878)	(128.727.061)	706.530.538
	Thuế thu nhập cá nhân	-	382.798.881	(5.989.000)	(376.809.881)	-
	Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	Khác	-	8.617.140	(8.617.140)	-	-
		-	28.493.359.816	(6.941.584.535)	(20.360.040.370)	1.191.734.911

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng	392.408.500	-
Lãi vay	123.884.561	112.292.675
Chi phí nhãn hiệu	-	418.664.232
Khác	1.651.500.769	726.368.399
	2.167.793.830	1.257.325.306

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Cổ tức phải trả	3.993.752.000	4.113.532.000
Phải trả cho nhân viên	739.248.422	855.008.875
Khác	723.611.855	483.372.393
	5.456.612.277	5.451.913.268

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay dài hạn tới hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	6.626.040.000	6.214.040.000	(6.626.040.000)	6.214.040.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	5.187.955.000	19.225.000.000	(15.672.955.000)	8.740.000.000
	11.813.995.000	25.439.040.000	(22.298.995.000)	14.954.040.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn thanh toán VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng (i)	23.359.258.673	-	(6.214.040.000)	17.145.218.673
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	27.211.666.100	35.681.392.533	(19.225.000.000)	43.668.058.633
	50.570.924.773	35.681.392.533	(25.439.040.000)	60.813.277.306

17 VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo ngân hàng:

(i) Phản ánh khoản vay khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0809/2017-HĐCVDA/NHCT161-ĐV ngày 8 tháng 9 năm 2017 có hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 Đồng để thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng cầu cảng PTSC Đình Vũ 20.000 DWT. Thời hạn cho vay là 120 tháng, ân hạn nợ gốc 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,5%/năm ưu đãi trong thời gian 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi, lãi suất được điều chỉnh 1 tháng một lần và được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau 12 tháng niêm yết tại ngân hàng này cộng biên độ 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11(a)).

(ii) Phản ánh khoản vay khoản vay trung dài hạn theo Hợp đồng cho vay cho số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 4 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 90.050.000.000 Đồng với thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên 8 tháng 12 năm 2022 với mục đích sử dụng vốn vay nhằm tài trợ vốn cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Phương án "Đầu tư một cẩu hàng container tầm với 37m". Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11(a)).

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.400.000	51	20.400.000	51
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.820.200	22	8.820.200	22
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	2.164.600	5	2.164.600	5
Các đối tượng khác	8.615.200	22	8.615.200	22
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	100	40.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, và ngày 31 tháng 12 năm 2023	40.000.000	400.000.000.000	**400.000.000.000**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	400.000.000.000	39.125.274.583	15.522.776.325	**454.648.050.908**
Lợi nhuận trong năm	-	-	95.468.787	**95.468.787**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	2.681.822.690	(2.681.822.690)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(2.681.822.690)	**(2.681.822.690)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	400.000.000.000	41.807.097.273	10.254.599.732	**452.061.697.005**
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.661.358.532	**8.661.358.532**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	400.000.000.000	41.807.097.273	18.915.958.264	**460.723.055.537**

(*) Theo Nghị quyết số 42/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 2.681.822.690 Đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30% lợi nhuận sau thuế năm 2021): 2.681.822.690 Đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền: 0% vốn điều lệ.

(**) Theo Nghị quyết số 146/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn việc phân phối lợi nhuận của năm 2022 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 0% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 0% lợi nhuận sau thuế năm 2022.
- Chia cổ tức bằng tiền: 0% vốn điều lệ.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	**31.12.2022** (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.661.358.532	95.468.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.598.407.560)	-
	6.062.950.972	95.468.787
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	152	2

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Quyết định của Hội đồng Quản trị.

(**) Theo Nghị quyết số 146/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê chuẩn về việc phân phối 0% lợi nhuận sau thuế năm 2022 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	**Điều chỉnh** (**)	**Số liệu trình bày lại**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	95.468.787	-	95.468.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	(28.640.636)	28.640.636	-
	66.828.151	28.640.636	95.468.787
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	40.000.000		40.000.000
	2		2

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 122,632.8 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 149.301,92 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	242.357.164.335	193.664.856.585
Doanh thu bán hàng hóa	565.651.691	423.016.719
	242.922.816.026	194.087.873.304
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.088.227.958)	(5.094.781.399)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	237.268.936.377	188.570.075.186
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	565.651.691	423.016.719
	237.834.588.068	188.993.091.905

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	176.174.115.270	147.466.761.881
Giá vốn của hàng hóa đã bán	551.649.855	412.677.633
	176.725.765.125	147.879.439.514

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	1.114.708.085	812.249.555
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	681.125.798	235.746.303
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	51.301.391	7.173.032
	1.847.135.274	1.055.168.890

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay	8.950.275.093	3.684.315.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	89.823.441	54.501.194
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(69.382.024)	(70.205.893)
	8.970.716.510	3.668.610.883

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí hoa hồng môi giới	19.508.831.150	17.823.536.400
Chi phí nhân viên	4.148.513.636	3.528.308.163
Khác	1.905.641.062	2.580.832.471
	25.562.985.848	23.932.677.034

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	12.016.430.161	10.046.138.943
Chi phí mua ngoài	2.761.642.911	3.019.181.717
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	971.439.714	(2.231.048.305)
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.629.900	273.019.065
Khác	2.266.391.212	2.498.751.743
	18.290.533.898	13.606.043.163

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Khác	647.341	1.872.951
Chi phí khác		
Chi từ thiện	181.568.600	109.562.720
Chi phí sự kiện	145.010.700	33.810.640
Khác	66.021.993	490.782.423
	392.601.293	634.155.783

29 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.739.768.009	329.207.369
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	**1.013.315.663**	**(2.492.418.632)**
Điều chỉnh:		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền, nợ phải thu	(51.301.391)	(7.173.032)
Hoàn nhập chi phí đã tính thuế kỳ trước	-	(455.752.119)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành	108.000.000	108.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	745.575.614	(2.251.667.271)
Chi phí không được khấu trừ	211.041.440	114.173.790
Thu nhập chịu thuế	**10.753.083.672**	**(2.163.211.263)**
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(2.163.211.263)	-
Thu nhập tính thuế	**8.589.872.409**	**(2.163.211.263)**
Trong đó:		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi	4.649.870.247	(1.130.192.485)
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	1.760.666.246	(506.013.685)
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	2.179.335.916	(527.005.093)
Thuế suất ưu đãi	10%	5%
Thuế suất cho thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng	10%	10%
Thuế suất cho thu nhập không hưởng ưu đãi (*)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN (**)	1.076.920.833	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN kỳ trước	1.488.644	233.738.582
Thuế TNDN hiện hành	1.078.409.477	233.738.582
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	1.078.409.477	233.738.582

(*) Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 9 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên (2011) có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá TSCĐ đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

29 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra thuế	2.163.211.263	(2.163.211.263)	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.785.287.408	104.620.371.066
Chi phí nhân viên	46.503.715.254	35.973.023.913
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.690.342.871	26.101.914.085
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.703.905.756	10.283.804.019
Khác	7.896.033.582	8.439.046.628
	220.579.284.871	185.418.159.711

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 51%, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
PVC Duyên Hải	Công ty liên kết
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn")	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam ("PvcomBank") - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Chi Nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty")	
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Container Việt Nam ("Công ty Cổ đông")	
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	21.980.458.130	18.645.260.223
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	12.876.687.402	10.072.640.602
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	7.724.048.147	6.323.015.439
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	3.183.541.656	5.683.014.689
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	2.073.800.000	638.383.840
PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	52.849.608	52.725.508
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	37.218.000	45.675.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	26.360.000	111.240.000
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ Sợi Việt Nam	16.910.000	34.560.000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	5.020.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.526.000	10.560.000
Chi nhánh Tổng Công ty PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	4.950.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	-	2.180.000
	47.978.418.943	41.624.205.301

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	11.225.502.296	10.291.278.359
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.684.632.600	1.918.883.800
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	1.768.839.046	1.350.305.406
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	542.135.000	1.055.635.100
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	468.664.232	-
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	97.825.741	55.141.888
Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	46.274.566	47.358.450
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	64.764.674	50.715.162
PVC Duyên Hải	48.000.000	36.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	12.892.000	116.850.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	10.120.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.517.661	592.183
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.414.089	-
	16.973.581.905	14.922.760.348

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị		
Ông Vũ Hữu An - Chủ tịch HĐQT	583.590.790	762.817.305
Ông Nguyễn Hải Bằng - Giám đốc Thành viên HĐQT	616.370.231	852.017.010
Ông Nguyễn Quang Thường - Thành viên HĐQT	36.000.000	21.000.000
Ông Cáp Trọng Cường - Thành viên - HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	11.000.000	96.701.309
Ông Bùi Văn Đại - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	11.000.000	96.701.309
Ông Phan Văn Hưng - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	25.000.000	-
Ông Tạ Công Thông - Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	25.000.000	-
Ông Nguyễn Tiên Phong - Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022)	-	75.701.309
Ban Giám đốc		
Ông Vũ Văn Hùng - Phó Giám đốc	467.480.811	659.657.010
Ông Vũ Ngọc Phách - Phó Giám đốc	459.589.611	658.220.811
Ông Nguyễn Chí Trung - Phó Giám đốc	419.726.508	537.929.353
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Duy Nguyên - Trưởng BKS kiêm nhiệm (miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022)	-	5.000.000
Bà Đặng Kiều Anh - Thành viên BKS kiêm nhiệm	217.059.171	110.001.580
Ông Nguyễn Bảo Thắng - Thành viên BKS kiêm nhiệm	176.346.219	173.901.073
Ông Nguyễn Thành Trung - Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023)	-	5.000.000
	3.048.163.341	4.054.648.069
iv) Hoạt động tài chính		
Giao dịch rút tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	46.630.083.438	31.030.072.194
Giao dịch gửi tiền trong năm tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	46.340.190.119	31.470.138.338
Lãi tiền gửi đã thu từ PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	5.765.394	3.737.662

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
i) Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVcomBank - Chi nhánh Hải Phòng	1.035.889.446	1.320.017.371
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Chi Nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.919.342.758	2.008.397.542
Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	1.848.199.072	2.538.198.096
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc Tế	1.612.846.010	1.667.870.391
Công ty TNHH Một Thành viên Trung tâm Logistic Xanh	1.620.000	1.023.840
	5.382.007.840	6.215.489.869
iii) Phải thu ngắn hạn khác		
PVC Duyên Hải	4.488.960.667	4.843.774.595
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	14.313.796	26.304.252
	4.503.274.463	4.870.078.847
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	879.581.090	914.117.180
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	6.442.200	12.567.960
Công ty TNHH Một Thành viên Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	-	41.986.080
Công ty Bảo hiểm PVI Duyên Hải	-	6.747.428
	963.023.290	1.052.418.648

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số lĩnh vực khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không trình bày.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2024.

Lương Quốc Phương Người lập	Đặng Kiến Nghiệp Kế toán trưởng	Nguyễn Hải Bằng Người đại diện theo pháp luật Giám đốc